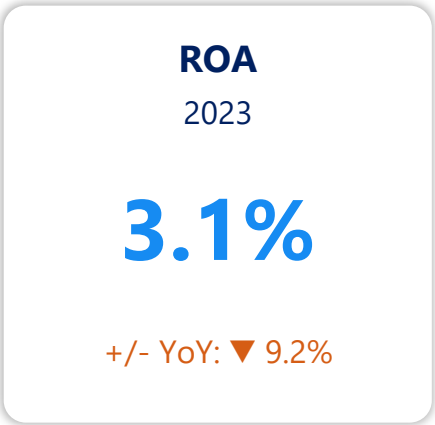
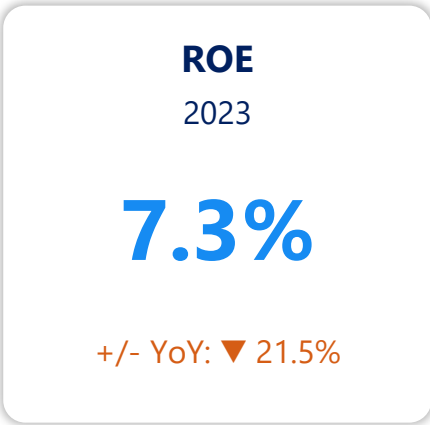
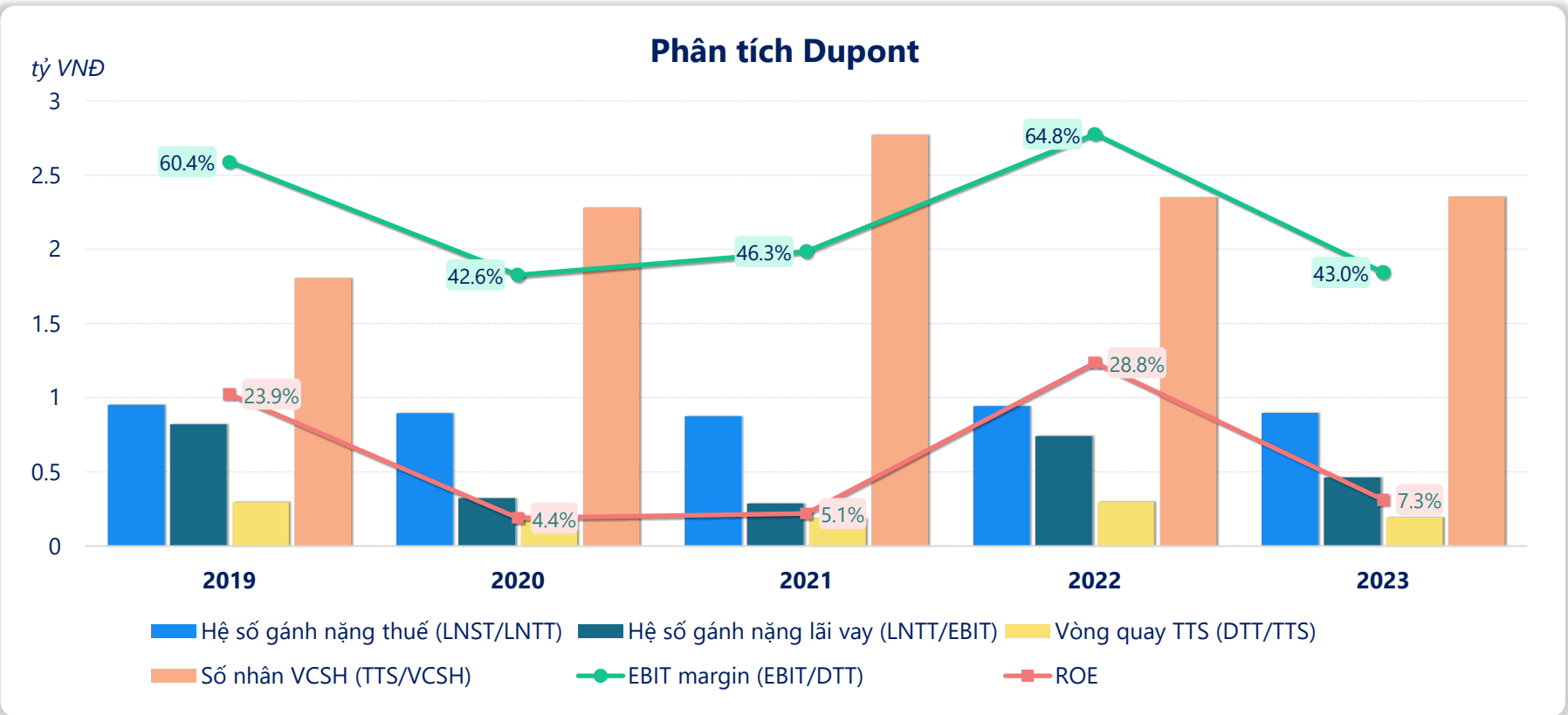
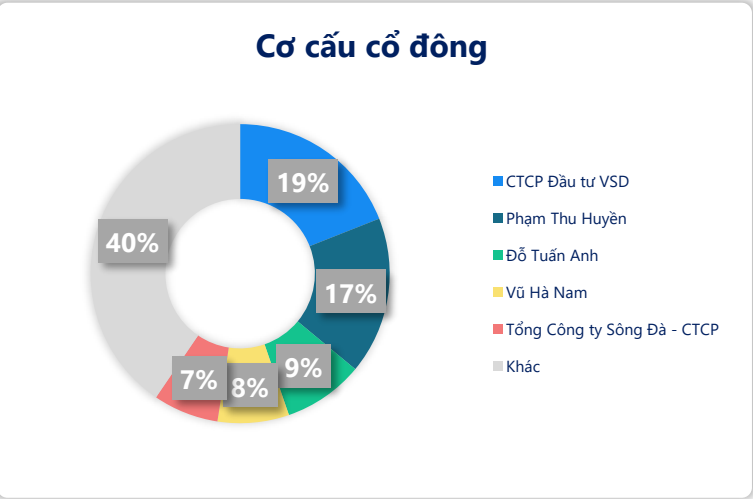


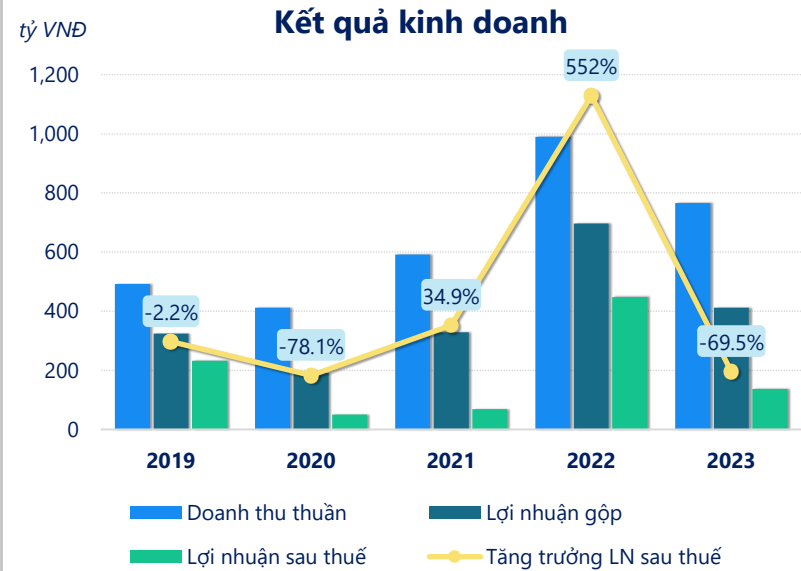
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		22,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		21,400 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,869
Số lượng CPLH (CP)		83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)		73,075
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.19
EPS		1,357
P/E		16.4

	YTD	1T	3T	6T
VCP	-1.8%	1.4%	0.0%	-0.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

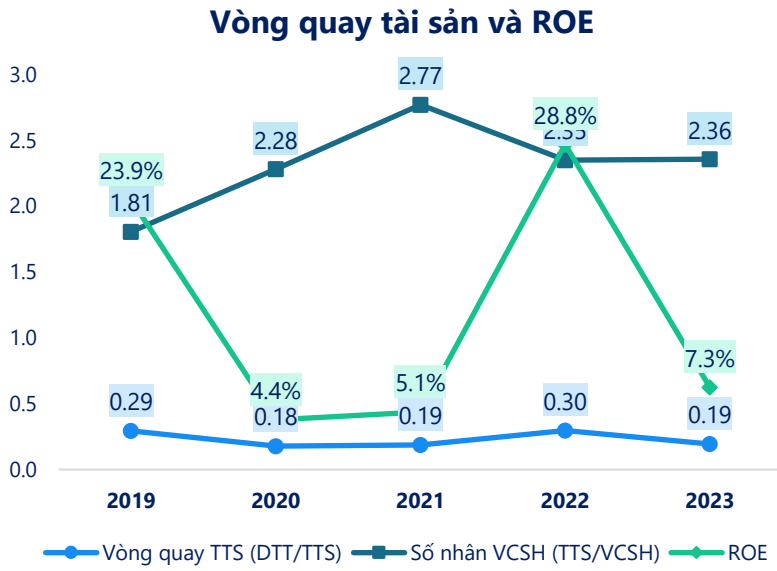




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **43.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

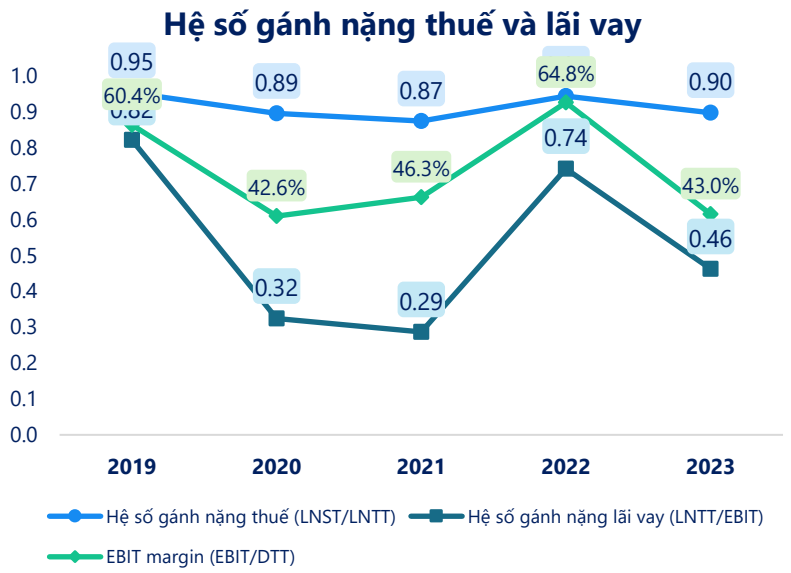
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.46**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VCP** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 22.6%** chỉ còn **766.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 69.5%** chỉ còn **136.6** tỷ đồng.

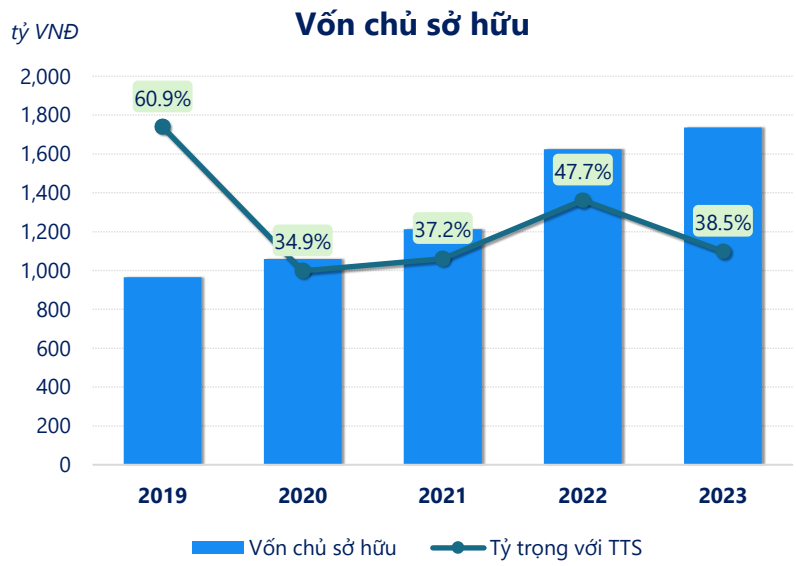
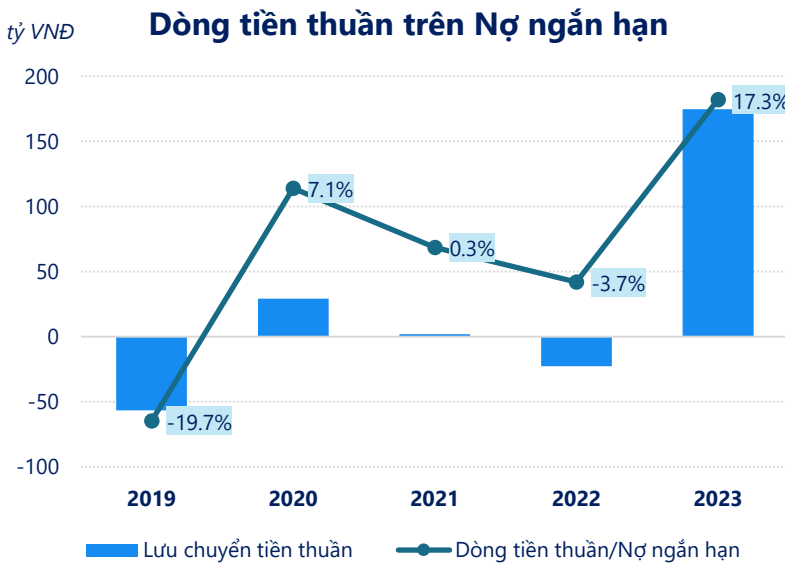
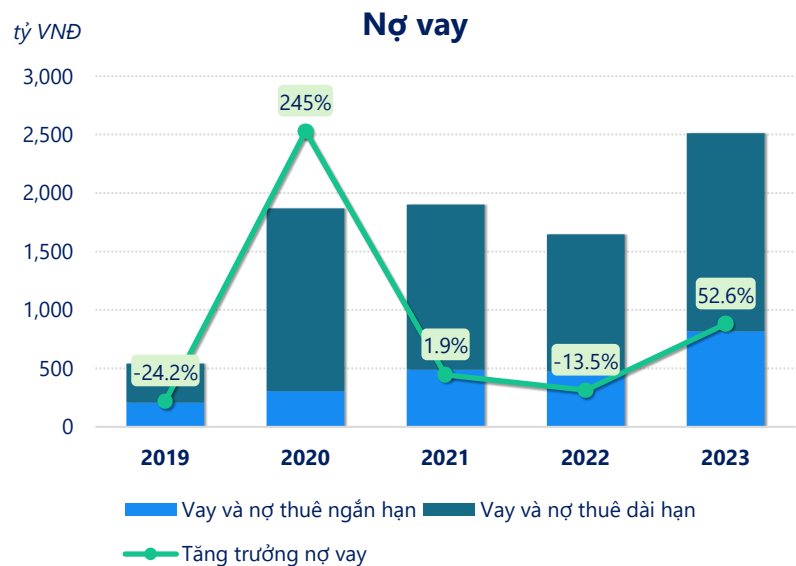
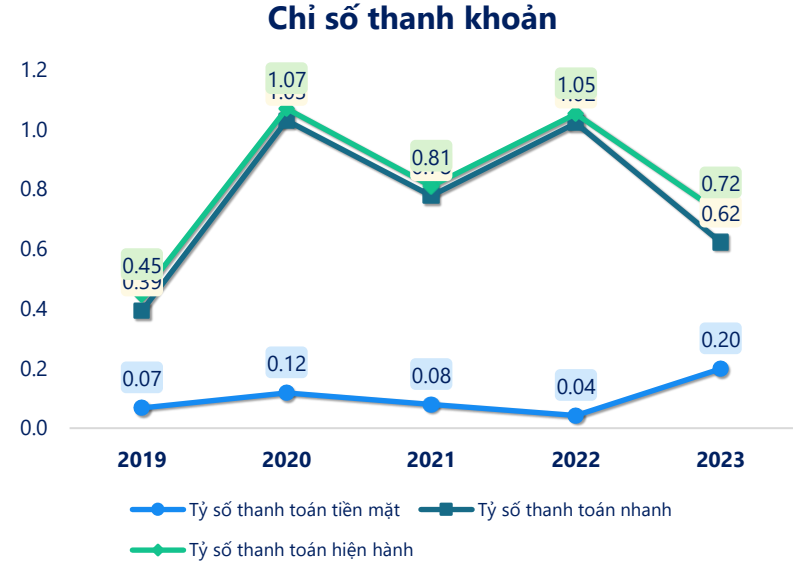
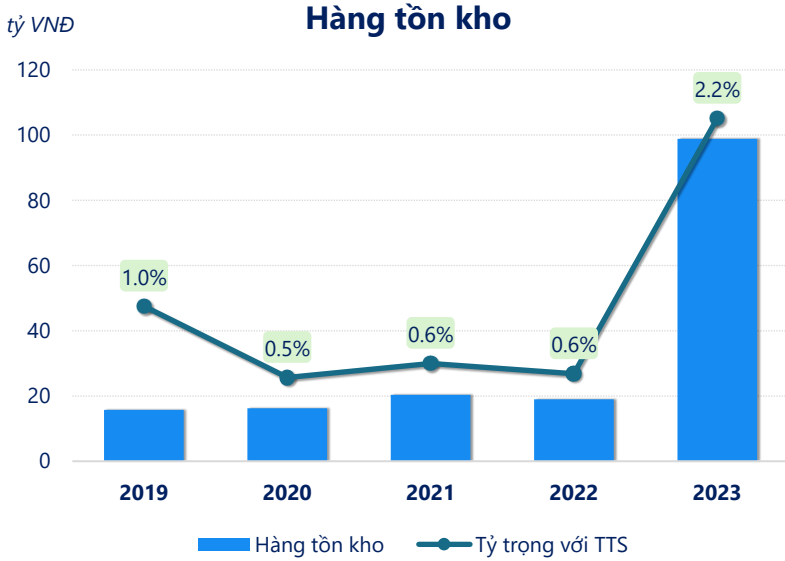
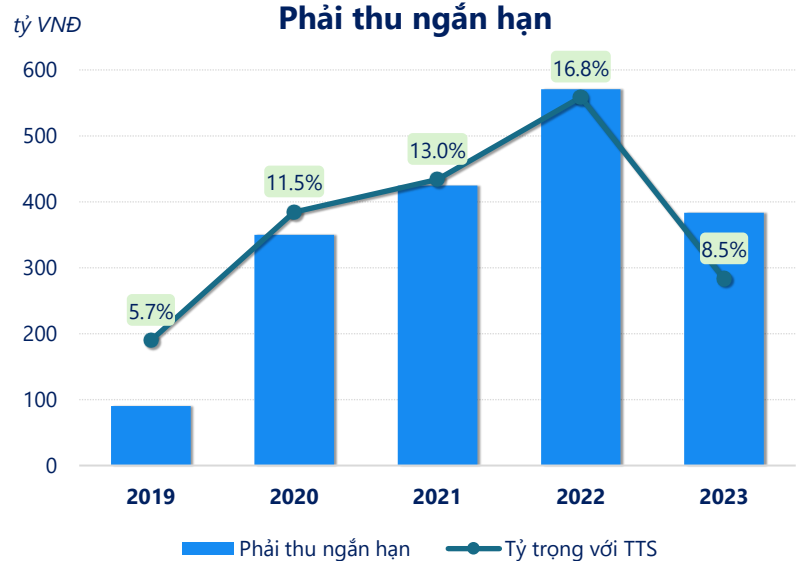
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.29%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.19**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.36** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,512	3,406	32.5%
Tài sản ngắn hạn	710	641	10.7%
Tiền và tương đương tiền	201	25.9	675%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	0	
Phải thu ngắn hạn	367	571	-35.8%
Hàng tồn kho	98.5	19.0	418%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	25.5	12.5%
Tài sản dài hạn	3,802	2,765	37.5%
Phải thu dài hạn	501	203	147%
Tài sản cố định	2,665	2,010	32.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	371	317	17.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.22	0.73	614%
Tài sản dài hạn khác	30.6	21.8	40.6%
Lợi thế thương mại	228	213	7.5%
Nợ phải trả	2,777	1,782	55.9%
Nợ ngắn hạn	920	609	51.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	729	473	54.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.6	46.0	86.2%
Nợ dài hạn	1,857	1,173	58.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,783	1,173	52.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,734	1,624	6.8%
Vốn chủ sở hữu	1,734	1,624	6.8%
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	492	412	592	990	766
Giá vốn hàng bán	167	220	263	293	354
Lợi nhuận gộp	324	192	329	697	412
Doanh thu HĐTC	1.73	0.94	3.76	3.53	7.41
Chi phí TC	54.0	121	199	169	183
Chi phí lãi vay	53.2	119	196	166	177
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.79
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.10	0.58
Chi phí QLDN	52.5	51.6	56.6	58.6	81.9
LN thuần từ HĐKD	220	20.3	76.5	473	153
Lợi nhuận khác	24.3	36.5	2.11	2.30	-0.80
LN trước thuế	244	56.9	78.6	475	152
Lợi nhuận sau thuế	232	50.9	68.7	448	137
LNST của CĐ cty mẹ	221	44.7	58.1	409	122

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	252	-145	541	434	880
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.24	-892	-416	-188	-1,184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-304	1,066	-124	-269	479
Tiền đầu kỳ	75.9	19.5	48.6	50.5	25.9
Lưu chuyển tiền thuần	-56.4	29.1	1.86	-22.6	175
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.5	48.6	50.5	27.9	201